

Bản án số: 227/2024/DS - PT

Ngày: 22-7-2024

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thường

Ông Đinh Phước Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 342/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1224/2024/QĐ-PT ngày 3 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Phan Thanh S, sinh năm 1957;

Địa chỉ: số B đường N, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Bị đơn: ông Phan Văn H, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ A, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số A đường H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đỗ Tuấn K – Phó Chủ tịch UBND huyện Đ,

Người bảo vệ quyền và lợi ích:

- Ông Võ Ngọc T, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, có văn bản xin vắng mặt.

- Ông Trần Duy Quốc V, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp: ông Hứa Văn H1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Địa chỉ: số E, đường H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1948; địa chỉ: tổ F, thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

4. Bà Phan Thị S1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ C, thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1977;

6. Ông Phan Trùng D, sinh năm 1983, có mặt;

7. Ông Phan Hùng V1, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: tổ A, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

8. Bà Phan Thị Ánh T2, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ F, thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

Các ông, bà: Nữ, D, V1 ủy quyền cho bà Phan Thị Ánh T2 tham gia tố tụng.

9. Ông Phan Văn M, sinh năm 1962, có mặt;

10. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1966, có mặt;

11. Ông Mai Cao D1, sinh năm 1972, có mặt;

12. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: tổ I, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

13. Bà Phan Thị T3, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ C, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

14. Ông Lê Văn T4, sinh năm 1956;

15. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: thôn T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

16. Bà Phan Thị Tuyết T5, sinh năm 1993; địa chỉ: làng R, xã M, huyện S, tỉnh KonTum.

17. Bà Trần Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ A, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

18. Bà Phan Trần Loan P, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ dân phố F, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày: yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phan Văn V2 (*sinh năm 1920, chết năm 2010*) và bà Lê Thị N1 (*sinh năm 1923, chết năm 2013*) để lại gồm nhà và đất của cha mẹ để lại theo di chúc mà cha mẹ lập vào năm 2007, liên quan đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43, tại Khu B, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho các đồng thừa kế của ông V2, bà N1 là các ông, bà: Phan Thị T1, Phan Văn H, Phan Thị S1, Phan Văn D2, Phan Thanh S, Phan Văn M, Phan Văn H2, Phan Thị T3. Đồng thời nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận*) cấp cho hộ ông Phan V2 và bà Lê Thị N1; hủy biên bản họp gia đình ngày 16 tháng 12 năm 2011 do ông Phan Văn H làm giả.

Phía bị đơn cho rằng: các thông tin do phía nguyên đơn đưa ra về họ tên, năm sinh, năm mất của ông Phan Văn V2 và bà Lê Thị N1 và những người con của ông V2, bà N1 là đúng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng khi còn sống cha mẹ đã chia đất cho các con và các con đã nhận đất làm nhà. Sau khi ông V2 chết, bà N1 và các con đã họp gia đình và phân chia lại đất, trong đó bị đơn đã nhận thừa 98, có nhà trên đất và đã hoàn thành hồ sơ, thủ tục liên quan. Ngoài ra, bị đơn cho rằng trong diện tích đất ông V2 để lại cho đất của bị đơn trước đây được chính quyền cũ cấp từ trước năm 1975 (*nguyên thủy thừa đất hiện nay là gộp 02 thửa trước đây vào*), vợ chồng ông H làm nhà ở 01 thửa, còn ba mẹ ở 01 thửa. Nhưng do lời qua tiếng lại nên vợ chồng ông H chuyển đi ở nơi khác nên cha mẹ quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến nay. Năm 2010, cha mẹ có nguyện vọng làm giấy tờ để phân chia đất cho anh em thì ông H và ông M có đi làm bìa đỏ đứng tên cha là ông V2, trong thời gian làm bìa đỏ thì ông V2 đột ngột qua đời, năm sau thì nhà nước cấp bìa đỏ. Sau đó bà N1 lập thủ tục cho đất phần ông H là khoảng hơn 500m², phần của ông M tương ứng với nhà ông M đang ở và phần của ông D2, ông S, ông H2 do các ông ấy không nhận nên đứng tên mẹ là bà Lê Thị N1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Các ông, bà Phan Thị T1, Phan Thị S1, Phan Thị T3, Phan Văn M, Phan Văn H2 đồng ý với quan điểm của nguyên đơn là yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại theo di chúc đã lập năm 2007; khẳng định nguồn gốc đất là của ông bà nội để lại cho cha mẹ chứ không phải của ông H; không có ý kiến gì đối với diện tích đất mà vợ chồng ông D1 bà H3 mua, không biết việc ông T4 mua lại và đang làm nhà ở.

- Ông M xác định ông là người được mẹ giao giữ di chúc gốc khi mẹ còn sống, sau khi mẹ chết, ông H có bảo ông giao di chúc gốc để ông H vào tỉnh công chứng, việc giao di chúc gốc giữa ông M và ông H có vợ ông M chứng kiến, đồng thời để tránh sự việc đáng tiếc xảy ra sau này, ông M đã mang di chúc đi pho to cho mỗi anh chị em 01 bản giữ. Ông M khẳng định ông H là người giữ bản di chúc gốc.

- Ông Mai Cao D1 và bà Nguyễn Thị H3 cho rằng đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, có giấy tờ viết tay (BL 357 – 360) và thực hiện xong các nghĩa vụ liên quan đến 197,5m² đất của vợ chồng ông V2 và đã làm nhà ở trên đất khi ông V2, bà N1 còn sống. Ông D1, bà H3 đề nghị bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định.

- Ông Lê Văn T4, bà Nguyễn Thị H4 cho rằng đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 108, tờ bản đồ số 43 diện tích 167m² hợp pháp, khi nhận chuyển nhượng đã có nhà và sử dụng ổn định đến nay, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 01 năm 2019. Ông T4, bà H4 đề nghị giải quyết theo pháp luật, bảo vệ quyền lợi của vợ chồng ông.

- Các bà Trần Thị B, Phan Trần Loan P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý với quan điểm của bị đơn. Bà Phan Thị Tuyết T5 không có ý kiến phản hồi.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Giấy chứng nhận*) là đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn Á không có ý kiến phản hồi.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là: các Giấy chứng nhận; tài liệu về nhân thân người để lại di sản, người hưởng thừa kế; hồ sơ kê khai, đăng ký các thửa đất liên quan; bản photo các văn bản hợp gia đình, di chúc; bản tự khai, trình bày, biên bản lấy lời khai các đương sự; kết quả xem xét, thẩm định, định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 39, 34, 37, 39, 92, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 4, 7, 121, 122, 635, 636 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 3, 116, 117, 146, 613, 614, 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thanh S về việc chia di sản thừa kế do ông Phan Văn V2 (P, Phan V2) và bà Lê Thị N1 để lại là thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43, tại Khu B, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo di chúc lập ngày 22 tháng 3 năm 2007 và hủy, tuyên vô hiệu biên bản hợp gia đình do bà Lê Thị N1 và các con của ông Phan Văn V2 lập ngày 16 tháng 12 năm 2011.

2. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp năm 2012 cho ông Phan Văn H, bà Lê Thị B1 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 43 và cấp cho hộ bà Lê Thị N1 năm 2012, đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 98, 99, tờ bản đồ số 43, tại thị trấn Á, huyện

Đ, tỉnh Quảng Nam. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ xem xét tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N1 đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 43, tại thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2023, nguyên đơn là ông *Phan Thanh S* kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; về nội dung, quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã điều tra không đầy đủ, giải quyết vụ án không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Huỷ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn có kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận: ông Phan Văn V2 (còn gọi là Phan T1; sinh năm 1920, chết năm 2010) và bà Lê Thị N1 (sinh năm 1923, chết năm 2013) là vợ chồng hợp pháp, có các con ruột là Phan Thị T1, Phan Văn H, Phan Thị S1, Phan Văn D2, Phan Thanh S, Phan Văn M, Phan Văn H2, Phan Thị T3; không có con nuôi, con riêng nào khác; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43 và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của ông V2, bà N1. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và là cơ sở để Hội đồng xét xử xác định: các đương sự không tranh chấp người để lại di sản, thời điểm mở thừa kế, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản.

[3] Nguyên đơn yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của ông V2 bà N1 để lại gồm nhà và đất của cha mẹ để lại theo di chúc lập vào năm 2007, liên quan đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43, tại Khu B, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho các đồng thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huỷ biên bản họp gia đình ngày 16/12/2011 do ông Phan Văn H làm giả. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng khi còn sống cha mẹ đã chia đất cho các con và các con đã nhận đất làm nhà; sau khi ông V2 chết, bà N1 và các con đã họp gia đình và phân chia lại đất, trong đó bị đơn đã nhận thừa

98, có nhà trên đất và đã hoàn thành hồ sơ thủ tục liên quan. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Phan Văn H đã thừa nhận việc thoả thuận phân chia di sản, theo bản “Di chúc” lập ngày 22/3/2007. Theo nội dung bản “Di chúc” này, thể hiện:

Nguyên số thừa thổ cư của vợ chồng tôi đang ở và canh tác là của ông bà cha mẹ để lại tôi đã làm ngôi nhà xây cấp 4, chiều ngang 6m, chiều dài 30, riêng chiều ngang mỗi bên cộng 1m, tổng cộng là 8m, sau này để làm nhà thờ.

Bên phải ngôi nhà thuộc Bắc giáp còn lại chiều ngang là 12,5m vợ chồng tôi cho con tên là Phan Văn M, chiều ngang 7,5m để ở còn 5m lo hương khói mừng 5 ngày tết, 5m này không được bán, phía trái ngôi nhà gọi là N2 giáp, còn lại chiều ngang là 22,5m tôi chia lần lượt thứ tự như sau:

1. Phan Văn H 5m xác nhà vợ chồng tôi đang ở;
2. Phan Thanh S 5m tiếp theo Phan Văn H;
3. Phan Thanh D3 5m tiếp theo Phan Thanh S;
4. Phan Văn H2 7,5m tiếp theo Phan văn Dũng.

[4] Tại bút lục số 227, tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 7/12/2010 của UBND Thị trấn Á xác định: Nguồn gốc đất có trước 1975, diện tích 1056,2m², tờ số 3, cấp theo hiện trạng bản đồ 299, đề nghị cấp cho Phan V2, khu B, thị trấn Á. Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ thống nhất đề nghị cấp cho Phan V2, Lê Thị N1. Trên cơ sở đó, ngày 15/9/2011, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số BG 301261 cho hộ ông Phan V2 và bà Lê Thị N1 diện tích đất nói trên (BL-237). Ngày 6/11/2011, bà Lê Thị N1 có đơn xin tách thửa. Ngày 14/8/2012, UBND huyện Đ có Quyết định số 224/QĐ-UBND cho phép tách thửa đất mang số hiệu 33, tờ bản đồ số 43, với diện tích 1056,2m² đất ở của bà Lê Thị N1 (chồng là ông Phan V2 đã chết), thành 03 thửa đất gồm: thửa số 33(thửa gốc), diện tích 223,9m² đất ở; thửa đất số 98 (thửa mới) diện tích 530m², đất ở và thửa đất số 99 (thửa mới), diện tích 301,8m² (BL-236).

[5] Theo các đương sự trình bày tại phiên toà phúc thẩm, thửa đất số 99, có diện tích 301,8m², được giao cho các ông Phan Văn S2, Phan Thanh D3, Phan Văn H2. Tuy nhiên theo hồ sơ vụ án thì thửa đất số 99 hiện nay GCNQSDĐ vẫn mang tên bà Lê Thị N1 (BL-238) và thực tế ông Phan Văn H đang giữ GCNQSDĐ này. Ông Phan Văn H thừa nhận tại phiên toà phúc thẩm đang giữ GCNQSDĐ đối với thửa đất số 99, diện tích 301,8m², do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị N1 ngày 14/8/2012. Các ông Phan Thanh S, Phan Văn H2 đề nghị Toà án giải quyết dứt điểm, buộc ông H giao GCNQSDĐ đất này cho các ông S, H2 để làm thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, đề nghị này của ông S, ông H2, Toà án cấp phúc thẩm không thể giải quyết được vì Toà án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thanh S về việc chia di sản thừa kế.

[6] Đối với thửa 98, diện tích 530,5m², được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho ông Phan Văn H và bà Trần Thị B vào ngày 14/8/2012 (BL-

239). Tuy nhiên hồ sơ vụ án thể hiện Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữ bên tặng cho ông Phan V2 (Mất) và bà Lê Thị N1; bên được tặng cho Phan Văn H, Trần Thị B vào ngày 9/6/2012, ông Phan V2 chết ngày lúc 10h ngày 20/3/2012 (theo giấy chứng tử BL-305) nhưng hợp đồng tặng cho là bản phô tô (BL-163 đến 168) nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ hồ sơ tại cơ quan cấp GCNQSDĐ theo quy định. Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm cho rằng ý kiến của nguyên đơn về *văn bản hợp gia đình vào ngày 16/12/2011* là giả và yêu cầu tuyên bố vô hiệu là không có căn cứ để chấp nhận. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng *biên bản hợp gia đình ngày 16/12/2021 là biên bản giả do ông Phan Văn H tự lập và phô tô chữ ký từ giấy tờ khác của tất cả những người có tên trong biên bản dán lên* (Đơn kháng cáo của ông Phan Thanh S ngày 25/8/2023-BL528,529,530) và trong giai đoạn phúc thẩm đã có đơn yêu cầu Toà án thu thập văn bản gốc *Biên bản hợp gia đình và bản gốc văn bản xin thôi không tranh chấp ngày 16/12/2011, để thực hiện việc giám định chữ ký chữ viết*. Toà án cấp phúc thẩm đã uỷ thác cho Toà án cấp sơ thẩm thực hiện, tuy nhiên theo Công văn số 180/CV-TDS ngày 2/7/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam thì *Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại các đơn vị, không giữ bản gốc mà chỉ có bản phô tô; hồ sơ bị thất lạc nên không thể cung cấp các tài liệu mà Tòa án yêu cầu*. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án căn cứ vào tài liệu là bản phô tô là chưa thoả mãn quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong khi các tài liệu này rất có ý nghĩa trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

Từ những chứng cứ, phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã thiếu sót trong quá trình điều tra thu thập, đánh giá chứng cứ, từ đó xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; những thiếu sót này Toà án cấp phúc thẩm không thể bỏ ngay tại phiên toà được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Do vụ án bị huỷ nên nội dung kháng cáo của nguyên đơn sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm, vụ án bị huỷ nên người kháng cáo không phải chịu, theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam;

Chuyển giao hồ sơ vụ án về cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm dân sự: Ông Phan Thanh S không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường